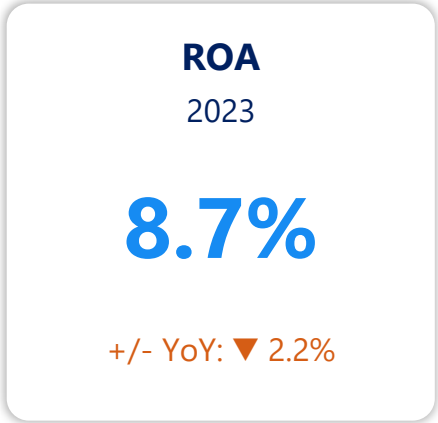
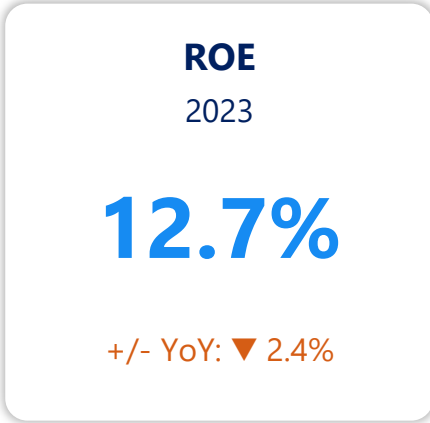
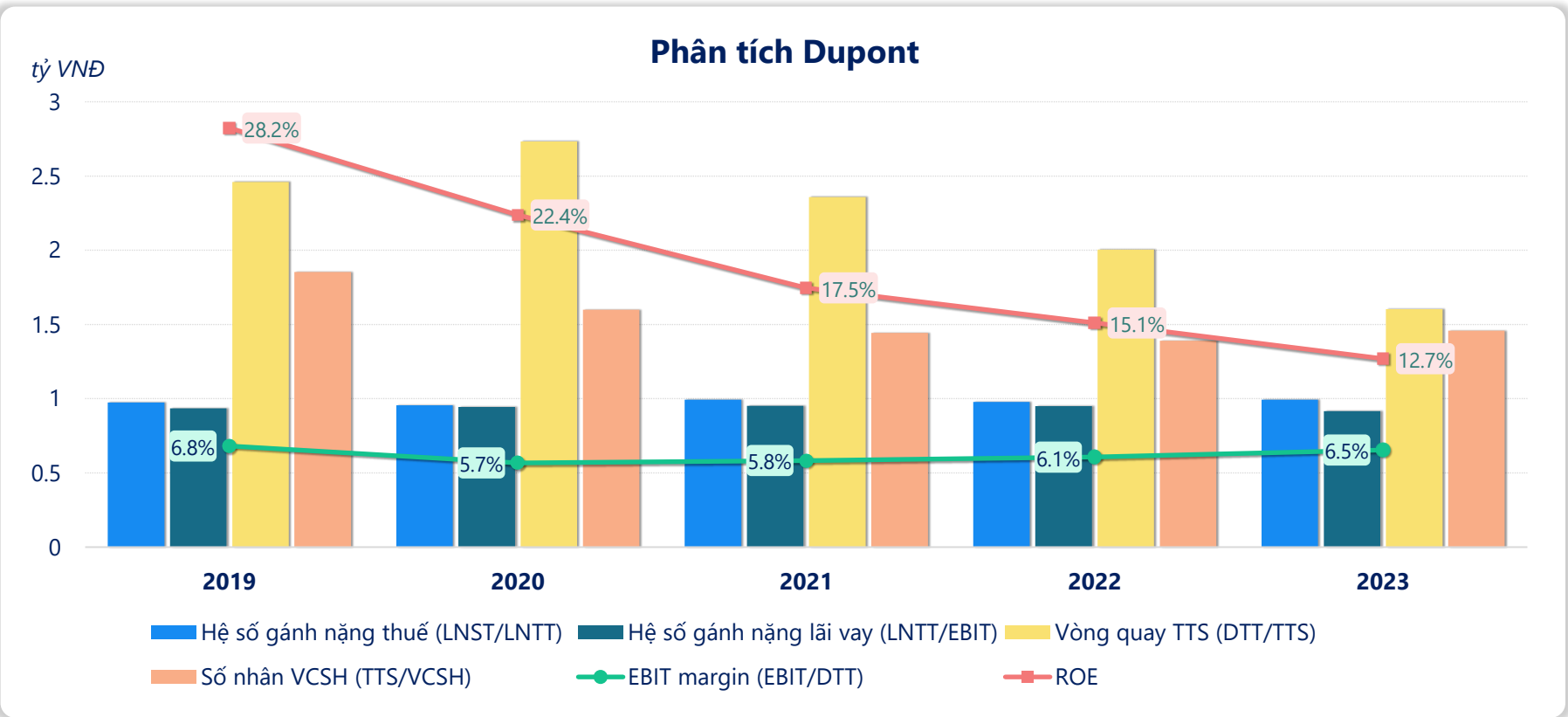
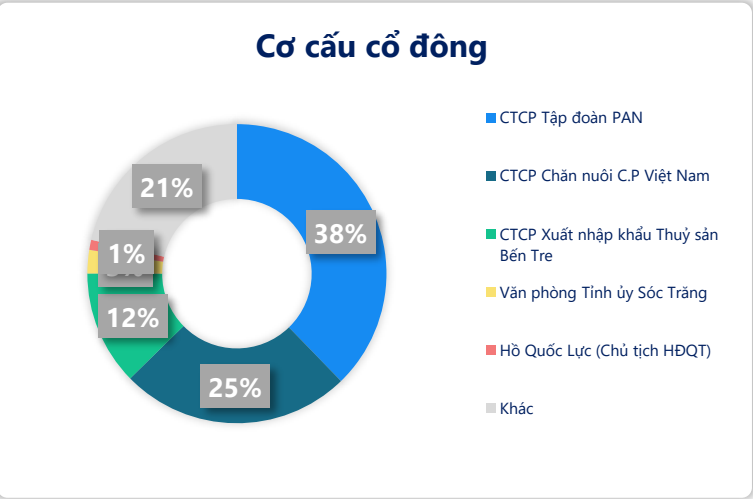


Hệ số Dupont là một công cụ phân tích tài chính giúp phân tích và hiểu rõ nguồn gốc của lợi nhuận dựa trên 5 nhân tố chính.

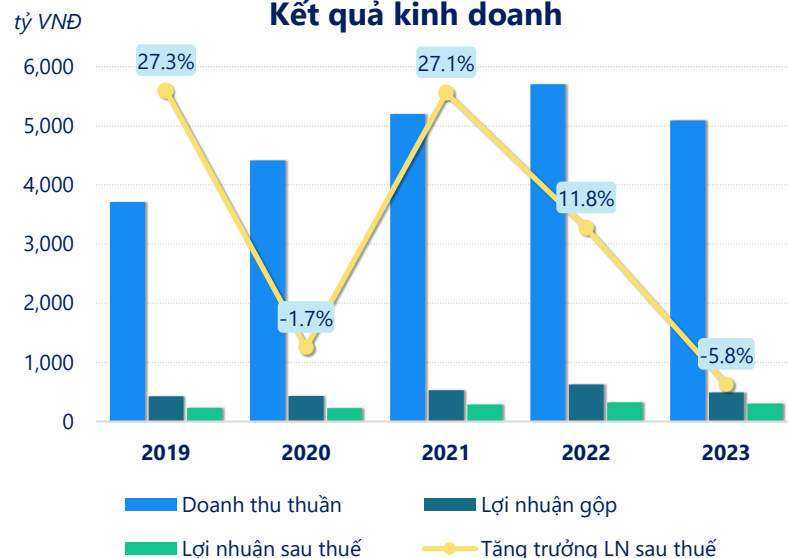
Thông tin giao dịch		29/12/2023
Giá hiện tại (VNĐ)		45,000
Sàn giao dịch		HSX
Khoảng giá 52 tuần		30,494 - 52,100
Vốn hóa (tỷ VNĐ)		2,943
Số lượng CPLH (CP)		65,388,889
KLGD BQ 20 phiên (CP)		38,680
Sở hữu nước ngoài		30.5%
Beta		0.77
EPS		4,221
P/E		10.7

	YTD	1T	3T	6T
FMC	37.1%	-1.1%	-10.0%	0.6%
VNINDEX	8.2%	0.8%	1.4%	0.3%



CTCP Thực phẩm Sao Ta (HSX: FMC)

Kết quả kinh doanh

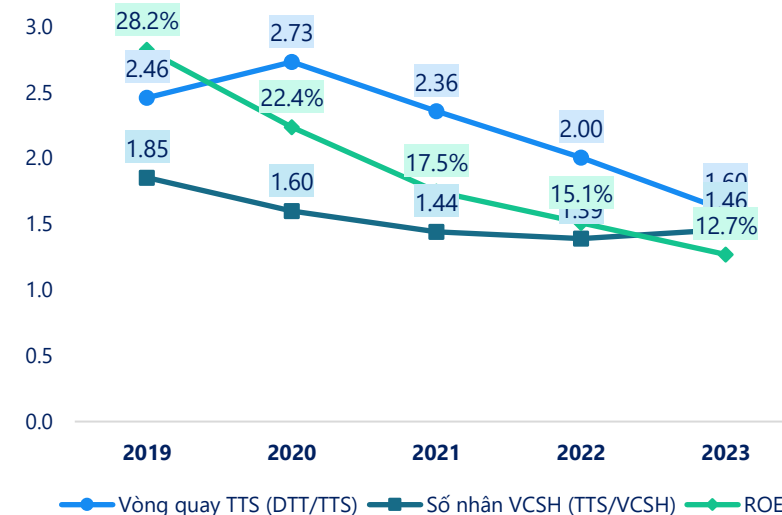


Tỷ lệ lợi nhuận trước thuế và lãi vay (Ebit margin) **tăng lên** đạt **6.54%**, cho thấy sự cải thiện trong hiệu suất hoạt động và khả năng sinh lợi nhuận.

Hệ số gánh nặng thuế bằng **0.99**, **tăng** so với năm trước thường phản ánh việc giảm đi gánh nặng thuế và các chi phí thuế khác.

Hệ số gánh nặng lãi vay là **0.92**, **thấp hơn** so với năm trước là dấu hiệu cho thấy chi phí lãi vay đang tăng nhanh hơn so với lợi nhuận trước thuế.

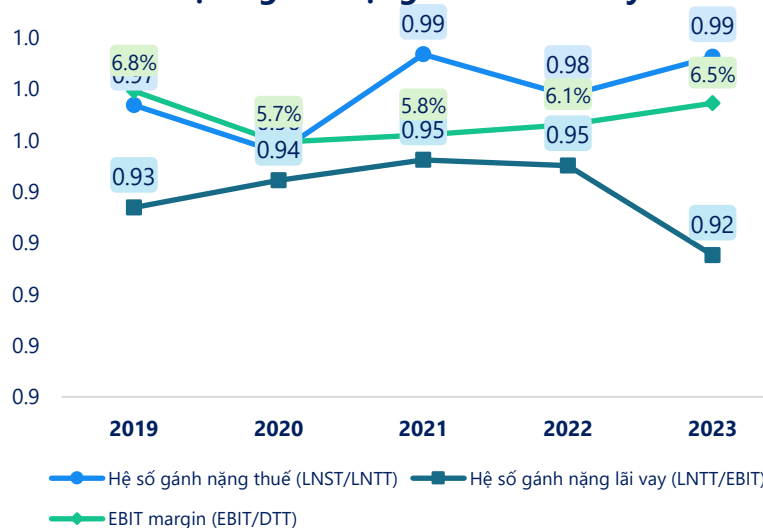
Vòng quay tài sản và ROE



Kết quả kinh doanh **FMC** năm **2023**, doanh thu thuần **giảm mạnh 10.8%** chỉ còn **5,087** tỷ đồng, lợi nhuận sau thuế đạt **302.3** tỷ đồng **giảm 5.82%**.

Công ty đang gặp khó khăn trong việc duy trì và tăng trưởng doanh thu cũng như lợi nhuận so với năm trước. Với mức **ROE** đạt **12.7%** cho thấy tình hình kinh doanh vẫn khá tốt, tuy nhiên cần cải thiện để đạt kết quả tốt hơn.

Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay

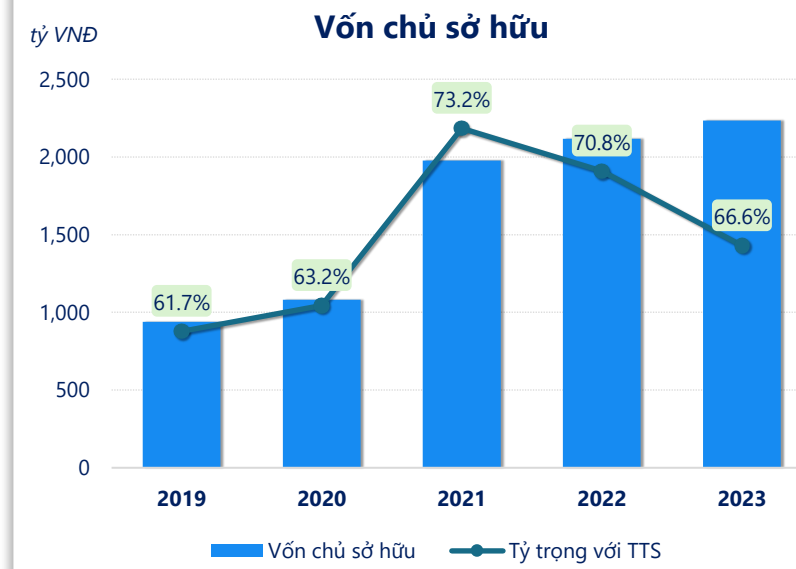
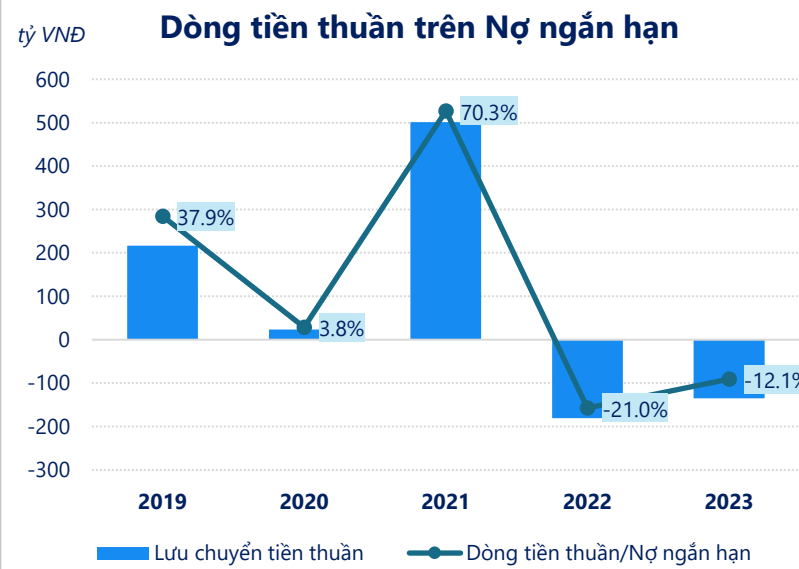
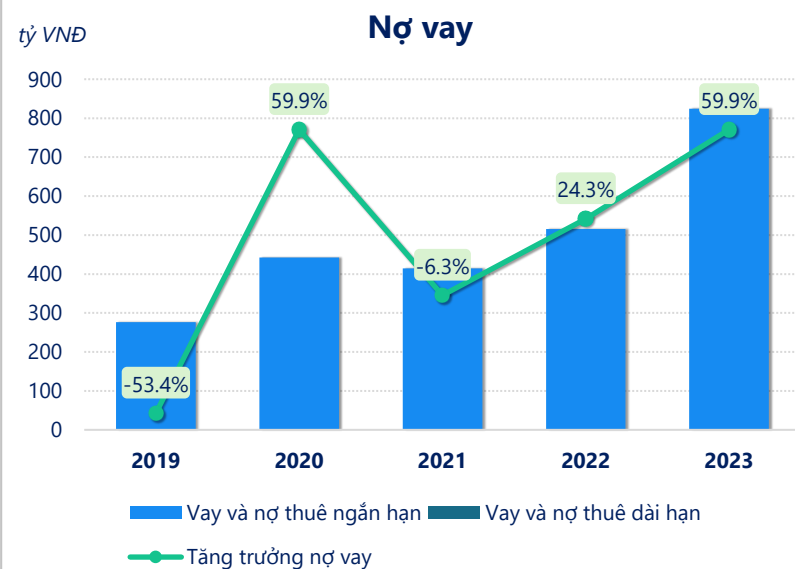
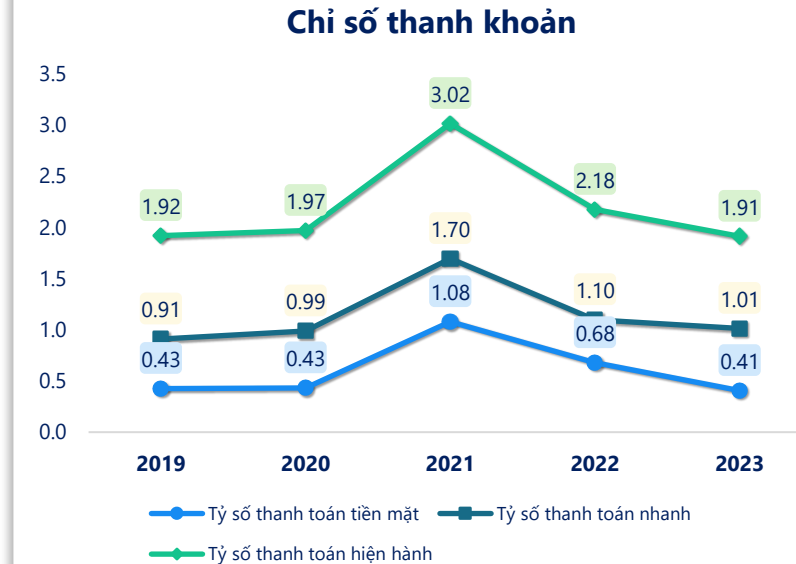
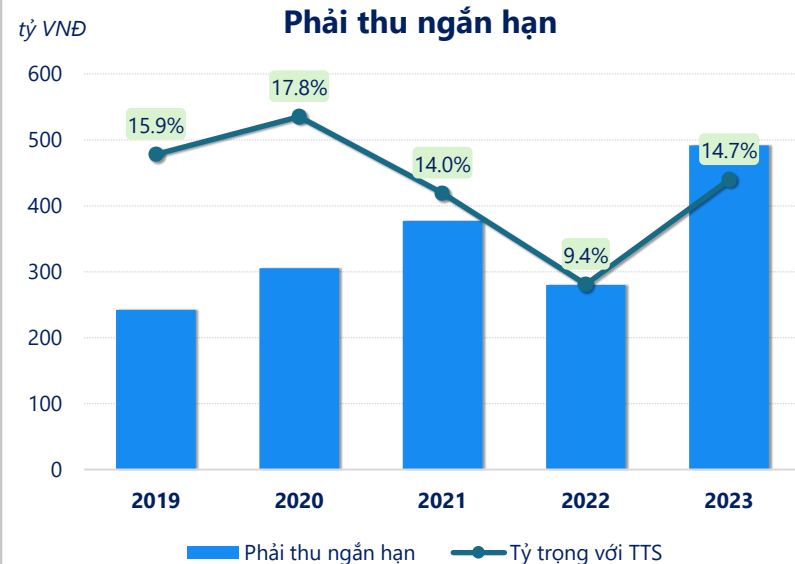


Vòng quay tổng tài sản đạt **1.60**, **giảm** so với năm trước thường phản ánh sự không hiệu quả trong quản lý và sử dụng tài sản.

Số nhân vốn chủ sở hữu **tăng lên** đến **1.46** cho thấy tỷ lệ Nợ/VCSH cao hơn năm trước. Cần xem xét sự thay đổi cấu trúc tài sản để đánh giá rủi ro tài chính.

Phân tích hệ số Dupont cần xem xét tổng thể tình hình tài chính của công ty trong từng giai đoạn để đưa ra kết luận đầy đủ và chính xác.

CTCP Thực phẩm Sao Ta (HSX: FMC)



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
Tổng tài sản	3,344	2,989	11.9%
Tài sản ngắn hạn	2,132	1,877	13.6%
Tiền và tương đương tiền	492	585	-15.9%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	274	11.1	2376%
Phải thu ngắn hạn	280	280	-0.1%
Hàng tồn kho	1,000	929	7.6%
Tài sản ngắn hạn khác	86.4	71.7	20.5%
Tài sản dài hạn	1,212	1,112	9.1%
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	848	419	103%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	78.9	446	-82.3%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	285	248	15.1%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	1,110	873	27.2%
Nợ ngắn hạn	1,100	863	27.5%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	824	515	59.9%
Phải trả người bán ngắn hạn	94.4	82.9	13.8%
Nợ dài hạn	10.3	10.2	1.3%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	2,234	2,116	5.6%
Vốn chủ sở hữu	2,234	2,116	5.6%
Vốn điều lệ	654	654	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	3,710	4,415	5,199	5,702	5,087
Giá vốn hàng bán	3,285	3,986	4,670	5,076	4,594
Lợi nhuận gộp	425	430	529	626	493
Doanh thu HĐTC	18.2	33.3	54.2	71.1	72.9
Chi phí TC	21.4	22.6	33.4	54.2	61.5
Chi phí lãi vay	16.7	13.9	14.5	17.3	28.2
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	118	147	197	226	122
Chi phí QLDN	69.1	57.7	67.3	92.5	79.0
LN thuần từ HĐKD	234	236	286	324	304
Lợi nhuận khác	1.70	0.39	3.19	4.61	0.96
LN trước thuế	236	237	289	328	305
Lợi nhuận sau thuế	230	226	287	321	302
LNST của CĐ cty mẹ	230	226	267	309	276

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	557	42.0	178	435	207
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-151	-60.8	-233	-515	-505
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-189	42.5	555	-101	163
Tiền đầu kỳ	26.6	244	268	770	585
Lưu chuyển tiền thuần	217	23.7	501	-181	-135
Ảnh hưởng tỷ giá	0.72	0.42	0.37	-3.48	1.22
Tiền cuối kỳ	244	268	770	585	452